

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông Lê Viết Sự	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông Đinh Văn Tấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Thế	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Chí Sinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

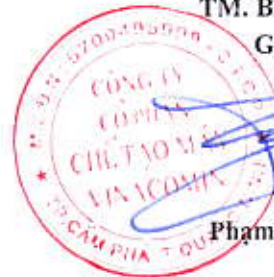
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

0011110
CHÍNH
CÔNG TY
KIỂM
AASC
QUẢNG N
K.G. T.C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quang Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		440.412.490.793	416.001.335.245
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.433.213.211	1.313.671.987
111 1. Tiền		1.433.213.211	1.313.671.987
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.240.702.048	285.186.683.660
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	300.214.209.381	276.566.954.385
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.339.392.757	285.400.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.174.819.386	680.202.779
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.317.000.845	20.264.287.689
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.804.720.321)	(12.610.161.193)
140 III. Hàng tồn kho	8	132.353.695.118	124.668.354.571
141 1. Hàng tồn kho		134.547.868.753	125.295.990.132
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.194.173.635)	(627.635.561)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.384.880.416	4.832.625.027
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.794.683.988	1.380.051.567
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.452.573.460
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.590.196.428	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.598.816.550	226.751.061.112
220 II. Tài sản cố định		203.716.698.747	220.493.039.761
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	203.436.041.346	220.330.066.395
222 - Nguyên giá		520.029.412.906	516.050.408.660
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(316.593.371.560)	(295.720.342.265)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	280.657.401	162.973.366
228 - Nguyên giá		523.444.170	333.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(242.786.769)	(170.470.804)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		-	71.115.004
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	71.115.004
260 IV. Tài sản dài hạn khác		7.882.117.803	6.186.906.347
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.882.117.803	6.186.906.347
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		652.011.307.343	642.752.396.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		589.745.014.494	582.656.614.914
310 I. Nợ ngắn hạn		553.923.114.691	522.991.073.819
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	306.510.831.463	208.900.480.056
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.520.678.039	581.783.841
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	54.889.796	1.099.447.082
314 4. Phải trả người lao động		19.686.177.351	25.846.993.629
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	389.455.859	5.962.389.084
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.415.453.970	1.281.150.551
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	200.871.480.724	256.174.841.987
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	10.936.441.133	21.256.538.278
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.537.706.356	1.887.449.311
330 II. Nợ dài hạn		35.821.899.803	59.665.541.095
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	35.021.899.803	59.413.261.095
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	-	252.280.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.266.292.849	60.095.781.443
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	57.070.627.218	55.156.677.334
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.498.205.970	987.834.379
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.598.911.248	7.195.332.955
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.626.217.968
421b - LNST chưa phân phối năm nay		6.862.697.729	5.569.114.987
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	20	5.195.665.631	4.939.104.109
431 1. Nguồn kinh phí		1.257.813.000	436.746.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.937.852.631	4.502.358.109
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		652.011.307.343	642.752.396.357

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.111.702.267.636	1.067.194.523.526
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.111.702.267.636	1.067.194.523.526
11 4. Giá vốn hàng bán	23	1.021.280.412.975	959.087.446.285
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.421.854.661	108.107.077.241
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.719.969	100.805.192
22 7. Chi phí tài chính	25	20.536.486.441	24.687.117.716
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		19.514.957.609	23.843.629.901
25 8. Chi phí bán hàng	26	(1.930.165.704)	7.526.325.298
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	64.162.422.505	65.513.302.176
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.675.831.388	10.481.137.243
31 11. Thu nhập khác	28	815.736.046	2.922.970.082
32 12. Chi phí khác	29	98.577.330	5.668.416.209
40 13. Lợi nhuận khác		717.158.716	(2.745.446.127)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.392.990.104	7.735.691.116
14.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh		190.987.958	268.523.351
14.2 Lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		8.583.978.062	8.004.214.467
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.721.280.333	2.435.099.480
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.862.697.729</u>	<u>5.569.114.987</u>

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		8.392.990.104	7.735.691.116
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.986.561.280	25.947.698.857
03 - Các khoản dự phòng		3.188.720.057	4.023.113.533
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.381.142)	11.300.261
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(660.946.276)	(21.317.405)
06 - Chi phí lãi vay		19.514.957.609	23.843.629.901
07 - Các khoản điều chỉnh khác		800.000.000	-
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.220.901.632	61.540.116.263
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(28.386.200.484)	9.144.295.388
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(9.251.878.621)	24.061.127.395
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		97.090.304.514	(18.124.475.486)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.109.843.877)	(659.889.575)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(19.514.957.609)	(23.871.902.722)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.779.646.619)	(1.860.800.912)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.430.849.645	1.971.896.780
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(863.920.000)	(3.368.399.780)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89.835.608.581	48.831.967.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.924.410.278)	(6.833.895.161)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		648.974.546	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.971.730	21.317.405
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.263.464.002)	(6.812.577.756)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		479.342.020.226	607.672.557.060
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(559.036.742.781)	(646.777.639.418)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.757.880.800)	(3.757.880.800)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(83.452.603.355)	(42.862.963.158)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		119.541.224	(843.573.563)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.313.671.987	2.156.441.287
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	804.263
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.433.213.211</u>	<u>1.313.671.987</u>

Người lập biểu

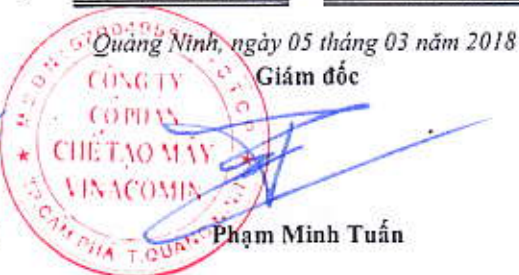


Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

03/11/17
CHI N
HÀNG T
G KIẾ
LASC
HÀNG N
T Q

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

05-03-2018
HÀNH
TINH
+ TOA
AI
NH

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	243.566.223	232.642.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.189.646.988	1.081.029.729
	1.433.213.211	1.313.671.987

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	96.386.020.291	54.954.802.358
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	17.311.044.673	43.533.257.652
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	53.800.152.302	26.603.261.762
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí - Vinacomin	29.729.551.479	36.026.707.716
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.987.440.636	115.448.924.897
	300.214.209.381	276.566.954.385
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	162.036.406.852	172.390.731.742
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp FIRST TRUST	-	-	95.000.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	142.000.000	-
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	-	48.400.000	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.105.376.424	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	540.600.000	-	-	-
Công ty TNHH An Cường	1.983.702.460	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	709.713.873	-	-	-
	5.339.392.757	-	285.400.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ồm đau, thai sản phải thu của BHXH	-	-	134.696.348	-
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	3.146.999	-	3.012.736	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	1.229.074	-	3.584.543	-
Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	9.645.720.500	19.291.441.000	-
Các loại bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	432.129.606	-	467.390.815	-
Tạm ứng	301.736.746	-	249.758.435	-
Phải thu khác	287.317.420	-	114.403.812	-
	20.317.000.845	9.645.720.500	20.264.287.689	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí xây dựng Đại Mã	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.166.002.060	-	9.188.244.730	-
Công ty TNHH 1TV Thái Thinh	139.383.618	69.691.809	-	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	9.645.720.500	-	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1 - Vinacomin	13.146.576.487	9.202.603.540	4.808.611.528	3.366.028.070
	43.722.736.170	18.918.015.849	15.976.189.263	3.366.028.070

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.271.933.214	(1.958.553.194)	46.108.350.022	(290.416.528)
Công cụ, dụng cụ	1.230.945.628	(235.620.441)	1.044.941.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.231.934.167	-	44.381.829.978	-
Thành phẩm	29.813.055.744	-	33.422.207.881	-
Hàng hóa	-	-	338.660.683	(337.219.033)
	134.547.868.753	(2.194.173.635)	125.295.990.132	(627.635.561)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.194.173.635 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	216.947.896	116.496.274	333.444.170
- Mua trong năm	190.000.000	-	190.000.000
Số dư cuối năm	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	53.974.530	116.496.274	170.470.804
- Khấu hao trong năm	72.315.965	-	72.315.965
Số dư cuối năm	126.290.495	116.496.274	242.786.769
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	162.973.366	-	162.973.366
Tại ngày cuối	280.657.401	-	280.657.401

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.168.222.832	570.107.074
Chi phí mua lịch tết	397.500.000	316.900.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	256.265.895
Các khoản khác	228.961.156	236.778.598
	1.794.683.988	1.380.051.567
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.882.117.803	6.186.906.347
	7.882.117.803	6.186.906.347

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	10.256.163.679	10.256.163.679	17.956.447.026	17.956.447.026
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	155.470.303.937	155.470.303.937	44.757.085.184	44.757.085.184
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	31.640.072.527	31.640.072.527	18.299.823.886	18.299.823.886
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	14.808.408.010	14.808.408.010	15.729.043.495	15.729.043.495
Phải trả các đối tượng khác	94.335.883.310	94.335.883.310	112.158.080.465	112.158.080.465
	306.510.831.463	306.510.831.463	208.900.480.056	208.900.480.056
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	196.251.223.759	196.251.223.759	89.996.046.163	89.996.046.163

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam	219.305.653	219.305.653
Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	-	82.280.128
Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát	-	80.850.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	9.225.001.653	-
Các đối tượng khác trả tiền trước	76.370.733	199.348.060
	9.520.678.039	581.783.841

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất	-	5.815.811.588
Chi phí xử lý nước thải	-	146.577.496
Trích trước chi phí điện thoại + ăn ca Ban điều hành Dự án	17.495.454	-
Hàng tồn kho tạm nhập do chưa có hóa đơn	323.956.800	-
Chi phí phải trả khác	48.003.605	-
	389.455.859	5.962.389.084

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
Quỹ văn hóa xã hội	770.771.985	588.781.872
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	2.935.954.619	407.792.125
Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	55.728.541	61.430.399
Quỹ 2% ốm đau, thai sản	193.909.600	31.218.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.805.125	134.643.555
	4.415.453.970	1.281.150.551

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	10.936.441.133	20.856.076.549
Trích nộp thuế đất năm 2014 + năm 2015	-	400.461.729
	10.936.441.133	21.256.538.278
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	252.280.000
	-	252.280.000

Trong năm 2017 Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa với giá trị là 22.639.284.816 đồng và trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa giá trị là 12.467.369.400 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100	46.973.510.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.757.880.800	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.498.205.970	987.834.379
	1.498.205.970	987.834.379

20 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí từ các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến của 2 Dự án là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí được cấp đến thời điểm 31/12/2017 là 1.800.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 542.187.000 đồng.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017: 1.707.202.154 đồng, giá trị còn lại: 3.937.852.631 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	2.979	2.979

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.111.702.267.636	1.067.194.523.526
	1.111.702.267.636	1.067.194.523.526
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	688.874.066.356	775.497.042.727

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.021.280.412.975	959.087.446.285
	<u>1.021.280.412.975</u>	<u>959.087.446.285</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.971.730	21.317.405
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	79.487.787
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.381.142	-
Lãi bán hàng trả chậm	9.367.097	-
	<u>22.719.969</u>	<u>100.805.192</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	19.514.957.609	23.843.629.901
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.021.528.832	618.509.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	213.678.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	11.300.261
	<u>20.536.486.441</u>	<u>24.687.117.716</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.809.328.986	5.947.019.726
Chi phí khác bằng tiền	3.432.420.726	76.931.430
Chi phí trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(10.171.915.416)	1.502.374.142
	<u>(1.930.165.704)</u>	<u>7.526.325.298</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.385.383.781	5.412.290.242
Chi phí nhân công	19.611.982.004	21.860.041.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.599.890.006	3.953.543.750
Chi phí dự phòng	12.194.559.128	1.551.774.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.429.161.585	3.440.206.299
Chi phí khác bằng tiền	20.941.446.001	29.295.445.724
	<u>64.162.422.505</u>	<u>65.513.302.176</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	648.974.546	-
Thu nhập cho thuê nhà	101.717.500	1.029.528.873
Thu từ đề án khoa học công nghệ từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	921.477.409
Thu từ phạt tiền độ Hợp đồng	65.044.000	761.312.442
Thu nhập khác	-	210.651.358
	815.736.046	2.922.970.082

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	49.104.051	391.078.764
Phạt vi phạm quy định về thuế	6.256.179	4.192.127.056
Phạt chậm tiến độ dự án Tân Rai	-	1.019.598.572
Các khoản khác	43.217.100	65.611.817
	98.577.330	5.668.416.209

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Văn phòng	8.392.990.104	7.735.691.116
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hà Nội	190.987.958	268.523.351
Các khoản điều chỉnh tăng	22.423.600	4.192.127.056
- Truy thu thuế theo Quyết định thanh tra thuế	-	4.192.127.056
- Chi phí không hợp lệ	22.423.600	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(270.840.407)
- Các khoản đã tính thuế theo Biên bản kiểm tra thuế	-	(160.844.856)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá công nợ phải thu cuối năm	-	(109.995.551)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.606.401.662	11.925.501.116
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	49.999.257
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1.721.280.333	2.435.099.480
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.099.447.082	525.148.514
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.779.646.619)	(1.860.800.912)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	41.080.796	1.099.447.082

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.405.472.136	848.397.118.507
Chi phí nhân công	96.516.722.489	110.253.870.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.986.561.280	25.947.698.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.194.149.603	13.407.541.387
Chi phí khác bằng tiền	56.372.150.410	40.306.988.088
	<u>1.074.475.055.918</u>	<u>1.038.313.217.649</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.433.213.211	-	1.313.671.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.531.210.226	(24.804.720.321)	296.831.242.074	(12.610.161.193)
	<u>321.964.423.437</u>	<u>(24.804.720.321)</u>	<u>298.144.914.061</u>	<u>(12.610.161.193)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			235.893.380.527	315.588.103.082
Phải trả người bán, phải trả khác			310.926.285.433	210.181.630.607
Chi phí phải trả			389.455.859	5.962.389.084
			<u>547.209.121.819</u>	<u>531.732.122.773</u>

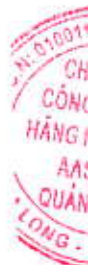
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	1.433.213.211	-	-	1.433.213.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.726.489.905	-	-	295.726.489.905
	297.159.703.116	-	-	297.159.703.116
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	1.313.671.987	-	-	1.313.671.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.221.080.881	-	-	284.221.080.881
	285.534.752.868	-	-	285.534.752.868

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	200.871.480.724	35.021.899.803	-	235.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác	310.926.285.433	-	-	310.926.285.433
Chi phí phải trả	389.455.859	-	-	389.455.859
	512.187.222.016	35.021.899.803	-	547.209.121.819
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	256.174.841.987	59.413.261.095	-	315.588.103.082
Phải trả người bán, phải trả khác	210.181.630.607	-	-	210.181.630.607
Chi phí phải trả	5.962.389.084	-	-	5.962.389.084
	472.318.861.678	59.413.261.095	-	531.732.122.773

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	479.342.020.226	607.672.557.060

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	559.036.742.781	646.777.639.418

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		688.874.066.356	775.497.042.727
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	1.021.849.805	11.769.108.790
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	12.088.934.672	31.392.247.696
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	26.644.500	20.666.000
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	26.597.257.713	3.946.395.362
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	6.140.000.000	1.084.800.000
CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	69.800.000	-
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	140.987.584	712.941.076
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	91.077.361.874	88.113.463.536
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	74.167.562.812	60.699.166.321
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	52.019.792.415	48.274.740.470

007 - C.T.
NH
NH
TOÁN
H
ANG NINH

Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	91.411.914.259	81.487.046.343
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	51.170.581.380	44.738.317.500
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	98.762.672.848	68.178.790.626
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín	(*)	2.764.069.371	7.261.019.971
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	8.345.813.460	3.253.011.500
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomín	(*)	8.515.440.000	147.902.993.454
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomín	(*)	-	528.099.700
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomín	(*)	126.273.810	127.411.251
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomín	(*)	8.600.000	550.000
Công ty Cổ phần Vật tư vận tải và Xếp dỡ - TKV	(*)	-	17.500.000
Trường Cao đẳng Than - KSVN	(*)	614.986.302	-
Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomín	(*)	7.900.975.008	840.300.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomín	(*)	-	87.100.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	(*)	10.585.000	11.640.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomín	(*)	55.787.174	76.074.321
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín	(*)	1.778.486.832	12.192.750.335
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín	(*)	17.865.231.029	16.670.310.478
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomín	(*)	11.386.426.251	8.178.214.478
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín	(*)	36.218.279.364	37.090.359.954
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín	(*)	9.518.539.590	12.563.418.940
Ban Quản lý dự án Nhà máy Alumín Nhân Cơ - Vinacomín	(*)	-	10.940.806.450
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - TKV	(*)	54.463.431.524	40.320.472.678
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - TKV	(*)	3.750.000	39.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.612.450.000	2.018.240.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomín	(*)	22.962.209.694	12.668.043.264
Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV	(*)	-	(17.494.225)
Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	27.372.085	288.186.000
Công ty Than Hồng Thái - TKV	(*)	-	815.600.000
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomín	(*)	-	2.286.950.000

Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - TKV	(*)	-	159.706.065
Ban Quản lý dự án Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	(*)	-	18.758.594.322

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		162.036.406.852	172.390.731.742
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - TKV	(*)	175.023.876	175.023.876
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	909.431.919	491.295.605
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	4.503.996.814	7.231.917.204
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	(*)	-	75.185.901
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	98.900.000	98.900.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	3.254.000.000	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	6.992.438.661	807.340.600
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	9.152.342.568	1.196.461.218
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomín	(*)	6.039.016.295	8.317.244.634
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	445.792.181	2.892.686.495
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	10.682.209.207	4.557.282.296
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	4.834.401.051	1.195.460.915
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín	(*)	900.259.200	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.280.198.445	1.259.457.650
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomín	(*)	14.030.836.626	17.380.763.823
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mài - Vinacomín	(*)	1.155.697.955	175.124.983
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín	(*)	3.176.833.155	5.584.455.433
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomín	(*)	341.753.016	3.496.500.093
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomín	(*)	3.146.923.074	4.253.414.715
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín	(*)	1.474.903.346	1.029.585.345
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín	(*)	3.885.985.587	7.334.490.735
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	19.855.810.649
Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomín	(*)	17.311.044.673	43.533.257.652
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - TKV	(*)	53.800.152.302	26.603.261.762
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.634.219.000	2.220.064.000

Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	9.000.014.263	10.053.512.019
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	106.759.231	45.393.339
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	-	11.195.800
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	43.010.757	-
Tổng Công ty Khoáng Sản	(*)	915.778.254	-
Tổng Công ty Điện lực	(*)	628.215	-
CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ	(*)	76.780.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		196.251.223.759	89.996.046.163
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	-	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	171.499.510	6.414.730.485
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	14.721.591.342
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	1.082.147.213	956.040.530
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	31.640.072.527	18.299.823.886
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	3.005.851.654	3.889.257.354
Công ty Cổ phần Vận tải và Dưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	448.134.265	50.712.750
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	3.379.156.135	356.368.702
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	941.097.318	550.435.930
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	155.470.303.937	44.757.085.184
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	112.961.200	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	136.254.183
Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	-	82.280.128
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	53.974.055

(Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Giám đốc	441.940.904	521.310.622
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	2.301.680.433	1.324.395.582

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	190.903.507.469	250.074.280.635	65.174.999.752	9.897.620.804		516.050.408.660
- Mua trong năm	-	1.483.986.916	3.396.332.282	-		4.880.319.198
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.232.984.914	581.317.448	-		1.814.302.362
- Giảm khác (*)	(19.457.816)	(90.438.000)	-	-		(109.895.816)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(463.546.606)	(2.142.174.892)	-		(2.605.721.498)
Số dư cuối năm	190.884.049.653	252.237.267.859	67.010.474.590	9.897.620.804		520.029.412.906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	104.627.836.640	122.754.767.126	61.182.887.253	7.154.851.246		295.720.342.265
- Khấu hao trong năm	5.462.820.082	13.880.201.033	2.793.596.510	777.627.690		22.914.245.315
- Hao mòn trong năm	564.505.478	-	-	-		564.505.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(463.546.606)	(2.142.174.892)	-		(2.605.721.498)
Số dư cuối năm	110.655.162.200	136.171.421.553	61.834.308.871	7.932.478.936		316.593.371.560
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	86.275.670.829	127.319.513.509	3.992.112.499	2.742.769.558		220.330.066.395
Tại ngày cuối năm	80.228.887.453	116.065.846.306	5.176.165.719	1.965.141.868		203.436.041.346

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.599.074.323 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.458.158.528 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	213.057.716.219	213.057.716.219	473.376.942.226	511.217.499.190	175.217.159.255	175.217.159.255
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả (1)	69.849.076.765	69.849.076.765	162.129.524.724	159.692.364.852	72.286.236.637	72.286.236.637
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh	21.848.873.428	21.848.873.428	44.227.975.680	66.076.849.108	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh (2)	120.999.766.026	120.999.766.026	267.019.441.822	285.088.285.230	102.930.922.618	102.930.922.618
- Vốn vay đối tượng khác	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	43.117.125.768	43.117.125.768	25.654.321.469	43.117.125.768	25.654.321.469	25.654.321.469
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả (3)	2.469.000.000	2.469.000.000	2.311.000.000	2.469.000.000	2.311.000.000	2.311.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (4)	27.304.439.292	27.304.439.292	23.343.321.469	27.304.439.292	23.343.321.469	23.343.321.469
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	13.343.686.476	13.343.686.476	-	13.343.686.476	-	-
	256.174.841.987	256.174.841.987	499.031.263.695	554.334.624.958	200.871.480.724	200.871.480.724



	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả (3)	3.455.333.334	3.455.333.334	5.965.078.000	3.210.000.000	6.210.411.334	6.210.411.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (4)	85.731.367.053	85.731.367.053	-	31.265.557.115	54.465.809.938	54.465.809.938
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	13.343.686.476	13.343.686.476	-	13.343.686.476	-	-
	102.530.386.863	102.530.386.863	5.965.078.000	47.819.243.591	60.676.221.272	60.676.221.272
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.117.125.768)	(43.117.125.768)	(25.654.321.469)	(43.117.125.768)	(25.654.321.469)	(25.654.321.469)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	59.413.261.095	59.413.261.095			35.021.899.803	35.021.899.803

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 811000003657/2017-HDCVHM/NHCT302-CTM ngày 20/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 06 tháng; Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 72.286.236.637 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2017/2145808/HDTĐ ngày 28/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 102.930.922.618 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacommin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 của các Hợp đồng vay là 6.210.411.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2018 là 2.311.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013; Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacommin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 của các Hợp đồng vay là 54.465.809.938 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2018 là 23.343.321.469 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vị lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.589.573.950	11.734.671.234	145.097.284	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.099.447.082	1.721.280.333	2.779.646.619	-	41.080.796
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	341.654.730	339.276.730	-	2.378.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	903.529.999	3.348.629.143	2.445.099.144	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.431.000	6.000.000	-	11.431.000
	-	1.099.447.082	14.577.470.012	18.212.223.726	2.590.196.428	54.889.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000		987.834.379	1.626.217.968		49.587.562.347
Tăng vốn trong năm trước	-		-	-		-
Lãi trong năm trước	-		-	5.569.114.987		5.569.114.987
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		-
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000		987.834.379	7.195.332.955		55.156.677.334
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000		987.834.379	7.195.332.955		55.156.677.334
Lãi trong năm nay	-		-	6.862.697.729		6.862.697.729
Phân phối lợi nhuận (*)	-		510.371.591	(5.459.119.436)		(4.948.747.845)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000		1.498.205.970	8.598.911.248		57.070.627.218

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 12/04/2017; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 (8%): 3.757.880.800 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 510.371.591 đồng
 - Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành: 249.202.125 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 941.664.920 đồng
- Cộng** 5.459.119.436 đồng

